

Số: /QĐ-ĐHBK Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cao học và cấp bằng thạc sĩ năm 2026 đợt 1

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ Tướng Chính Phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHBK ngày 29/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách Khoa về việc ban hành quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Quyết định 160/QĐ-ĐHQG ngày 24/03/2017 và QĐ 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03/11/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-ĐHBK-ĐTSDH ngày 14/03/2019 và Quyết định số 1216/QĐ-ĐHBK ngày 18/04/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành Quy định về Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2349/QĐ-ĐHBK ngày 19/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành các Quy định Quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ;

Căn cứ công văn số 658/ĐHQG-ĐT ngày 07/04/2026 của Đại Học Quốc Gia TP.HCM về việc cấp phối văn bằng thạc sĩ;

Theo đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo xét tốt nghiệp cao học năm 2026 đợt 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận tốt nghiệp cao học và cấp bằng thạc sĩ cho **283** học viên cao học thuộc 30 ngành theo danh sách đính kèm.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng Khoa quản lý ngành và các học viên có tên trong danh sách ghi ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ĐHQG Tp. HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thiên Phúc

Thống kê tốt nghiệp cao học khóa 2024 và các khóa khác (tính đến ngày 06/04/2026)

| TT | Khoa/Trung tâm | Khóa 2020 | Khóa 2021 | | | Khóa 2022 | | | | Khóa 2023 | | | | Khóa 2024 | | | Tổng | |
|-------------|------------------------------------|-----------|-----------|------|-----|-----------|----------|------|-----|-----------|----------|------|-----|-----------|----------|------|------|-----|
| | | Giỏi | Xuất sắc | Giỏi | Khá | TB Khá | Xuất sắc | Giỏi | Khá | TB Khá | Xuất sắc | Giỏi | Khá | TB Khá | Xuất sắc | Giỏi | | Khá |
| 1 | Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính | 0 | 0 | 3 | 5 | 0 | 0 | 8 | 3 | 0 | 4 | 22 | 7 | 0 | 0 | 2 | 0 | 54 |
| 2 | Khoa Môi trường và Tài nguyên | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 10 |
| 3 | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 7 | 11 | 0 | 1 | 11 | 12 | 0 | 0 | 7 | 3 | 55 |
| 4 | Khoa Khoa học ứng dụng | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 3 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 14 |
| 5 | Khoa Điện - Điện tử | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 2 | 10 | 0 | 0 | 2 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 24 |
| 6 | Khoa Quản lý Công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 15 |
| 7 | Khoa Kỹ thuật Hóa học | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 1 | 6 | 1 | 0 | 1 | 29 | 5 | 0 | 3 | 10 | 1 | 62 |
| 8 | Khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 |
| 9 | Khoa Kỹ thuật Giao thông | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 |
| 10 | Khoa Công nghệ Vật liệu | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 6 |
| 11 | Khoa Cơ khí | 0 | 0 | 4 | 2 | 1 | 0 | 7 | 5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 4 | 1 | 32 |
| Cộng | | 1 | - | 12 | 17 | 5 | 2 | 39 | 31 | - | 9 | 94 | 35 | - | 3 | 28 | 7 | 283 |

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC TỐT NGHIỆP và CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2026 - ĐỢT 1

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-ĐHBK - ngày tháng năm 2026)

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|-----------------|--------------------|----------|-----|---|----------------------|------------------|---------|
| 1 | 2370539 | Đoàn Minh Hiếu | 08/12/2000 | Nam | Đồng Nai | 8.39 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Vật Liệu | 29/01/2026 | |
| 2 | 2170779 | Nguyễn Trung Ngân | 07/06/1996 | Nam | Tây Ninh | 7.95 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 5.0 | Kỹ Thuật Vật Liệu | 02/02/2026 | |
| 3 | 2470814 | Nguyễn Phúc Nguyên | 01/01/2000 | Nam | Tiền Giang | 8.6 | Giỏi | ThS | IELTS 6.5 | Kỹ Thuật Vật Liệu | 30/01/2026 | |
| 4 | 2370154 | Nguyễn Cẩm Thùy | 22/01/2000 | Nữ | Vĩnh Long | 7.88 | Khá | ThS | IELTS 5.0 | Kỹ Thuật Vật Liệu | 02/02/2026 | |
| 5 | 2370472 | Huỳnh Vũ Tuyền Vân | 26/12/2001 | Nữ | Tiền Giang | 8.34 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Vật Liệu | 29/01/2026 | |
| 6 | 2370473 | Trương Ngọc Yến Vy | 01/01/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.58 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Vật Liệu | 29/01/2026 | |
| 7 | 2270501 | Nguyễn Lê Hồng Hạc | 19/10/1998 | Nữ | Bến Tre | 7.95 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6/0 | Công nghệ Dệt, May | 26/01/2026 | |
| 8 | 2370170 | Trần Thị Diệu Linh | 26/08/1994 | Nữ | Bình Định | 8.45 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ B2 6.5 | Công nghệ Dệt, May | 26/01/2026 | |
| 9 | 2370171 | Hoàng Thị Quỳnh | 03/06/1994 | Nữ | Thanh Hóa | 7.97 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Công nghệ Dệt, May | 26/01/2026 | |
| 10 | 2470261 | Đào Lý Minh Thư | 05/05/1988 | Nữ | Lâm Đồng | 8.22 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Công nghệ Dệt, May | 26/01/2026 | |
| 11 | 2270708 | Nguyễn Thị Vinh | 24/03/1999 | Nữ | Thanh Hóa | 8.32 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Công nghệ Dệt, May | 26/01/2026 | |
| 12 | 2370352 | Trương Yên Chi | 08/01/1998 | Nữ | Nghệ An | 8.5 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 13 | 2170617 | Nguyễn Tiến Đạt | 02/07/1997 | Nam | Vĩnh Long | 8.09 | Giỏi | ThS | TOEIC 620 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 14 | 2270126 | Võ Nhất Duy | 13/04/1999 | Nam | Long An | 8.27 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 15 | 2470234 | Nguyễn Đăng Huy Hoàng | 06/07/2001 | Nam | Khánh Hòa | 8.02 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 16 | 2170624 | Trần Minh Khải | 02/03/1993 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.86 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 17 | 2270607 | Nguyễn Thị Nga | 23/06/1993 | Nữ | Thanh Hóa | 8.71 | Giỏi | ThS | IELTS 5.5 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 18 | 2370354 | Trần Minh Phát | 27/11/1998 | Nam | Bình Dương | 8.25 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 19 | 2470018 | Lê Thị Thu Thảo | 30/11/2000 | Nữ | Bình Phước | 8.78 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 20 | 2370013 | Huỳnh Thị Cẩm Thi | 24/04/2000 | Nữ | Long An | 8.7 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | 18/01/2026 | |
| 21 | 2370348 | Đỗ Mạnh Hà | 07/09/1987 | Nam | Thái Bình | 8.51 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 25.5 | Kỹ Thuật Cơ Khí | 20/01/2026 | |
| 22 | 2270597 | Nguyễn Hoàn | 14/03/1997 | Nam | Đắk Lắk | 8.26 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Cơ Khí | 20/01/2026 | |
| 23 | 2270682 | Lê Trung Hữu | 02/09/1997 | Nam | Phú Yên | 8.2 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Cơ Khí | 20/01/2026 | |
| 24 | 2170603 | Phùng Vũ Nguyên | 19/09/1994 | Nam | Lâm Đồng | 8.31 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Cơ Khí | 06/06/2025 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------|----------------|-----|---|----------------------------|------------------|---------|
| 25 | 2370350 | Ngô Thanh Sang | 15/08/1995 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.52 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Cơ Khí | 20/01/2026 | |
| 26 | 2170605 | Nguyễn Anh Tiến | 20/10/1997 | Nam | Tiền Giang | 8.1 | Giỏi | ThS | TOEIC 590 | Kỹ Thuật Cơ Khí | 20/01/2026 | |
| 27 | 2170594 | Trần Minh Hoàng | 18/01/1997 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.16 | Giỏi | ThS | Cambridge examination CAE B1 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 28 | 2370131 | Nguyễn Công Nguyên | 23/11/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.46 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 29 | 2270344 | Khuru Minh Phát | 26/12/1999 | Nam | Bình Dương | 8.16 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 30 | 2270522 | Phạm Nguyễn Nhật Quang | 21/10/2000 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.63 | Khá | ThS | TOEIC 985 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 31 | 2270523 | Vũ Việt Toàn | 24/03/1997 | Nam | Đồng Nai | 7.85 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 32 | 2170601 | Nguyễn Minh Tuấn | 09/11/1997 | Nam | Khánh Hòa | 7.86 | Khá | ThS | TOEIC 535 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 07/06/2025 | |
| 33 | 2470329 | Chu Thanh Tùng | 03/02/2001 | Nam | Kon Tum | 8.07 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 34 | 2270735 | Nguyễn Công Văn | 25/06/1999 | Nam | Thái Bình | 8.04 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | 17/01/2026 | |
| 35 | 2270071 | Hồ Sỹ Hoài | 30/03/1999 | Nam | Quảng Trị | 7.54 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Nhiệt | 24/01/2026 | |
| 36 | 2270196 | Nguyễn Minh Quốc | 23/09/1996 | Nam | Đồng Nai | 7.87 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Nhiệt | 24/01/2026 | |
| 37 | 2470380 | Nguyễn Văn Tâm | 1985 | Nam | Tiền Giang | 7.65 | Khá | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Kỹ Thuật Nhiệt | 24/01/2026 | |
| 38 | 2170773 | Hà Hoàng Triều | 08/05/1997 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 6.62 | Trung bình khá | ThS | | Kỹ Thuật Nhiệt | 24/01/2026 | |
| 39 | 2370493 | Tạ Ngọc Bình | 23/08/1999 | Nam | Đồng Nai | 8.25 | Giỏi | ThS | | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 40 | 2370181 | Dương Nguyễn Tấn Hòa | 30/11/1997 | Nam | Long An | 8.27 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 41 | 2270709 | Đình Hoàng Long | 07/03/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.27 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 42 | 2370295 | Trần Gia Phú | 07/09/1997 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.12 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 43 | 2370687 | Tô Thanh Tân | 07/06/1999 | Nam | An Giang | 7.99 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 44 | 2170516 | Nguyễn Hạnh Tú | 06/09/1991 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.87 | Khá | ThS | TOEIC 820 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 45 | 2170517 | Tiêu Hà Tuyên | 24/10/1995 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.23 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | 10/01/2026 | |
| 46 | 2270710 | Nguyễn Thiên Ân | 06/10/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.6 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Khoa Học Máy Tính | 23/12/2025 | |
| 47 | 2370113 | Đặng Linh Anh | 09/01/2000 | Nam | Phú Yên | 8.1 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Khoa Học Máy Tính | 13/06/2025 | |
| 48 | 2270167 | Phan Gia Anh | 07/12/1999 | Nam | Vĩnh Long | 8.35 | Giỏi | ThS | TOEIC 935 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 49 | 2170522 | Nguyễn Thế Cường | 04/11/1981 | Nam | Nam Định | 7.37 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Khoa Học Máy Tính | 13/06/2025 | |
| 50 | 2370416 | Nguyễn Hồng Dân | 10/05/2001 | Nam | Hung Yên | 8.59 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|------------------|--------------------|----------|-----|---|-------------------|------------------|---------|
| 51 | 2370645 | Trần Hoài Dương | 13/06/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.05 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 52 | 2270512 | Đỗ Duy | 14/07/1999 | Nam | Đồng Nai | 7.71 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 53 | 2370389 | Lê Đạt | 23/09/1999 | Nam | Trà Vinh | 7.95 | Khá | ThS | Chứng chỉ B2 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 54 | 2370341 | Nguyễn Xuân Hoàng | 01/01/1997 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.22 | Giỏi | ThS | IELTS 7.0 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 55 | 2370617 | Bùi Đắc Hưng | 24/09/2001 | Nam | Long An | 8.84 | Giỏi | ThS | IELTS 7.0 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 56 | 2470011 | Đặng Phước Vĩnh Hưng | 29/08/2001 | Nam | Bình Thuận | 8.37 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 57 | 2270176 | Đỗ Võ Hoàng Hưng | 13/11/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.52 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Khoa Học Máy Tính | 10/01/2026 | |
| 58 | 2270774 | Lê Kha | 29/11/2000 | Nam | Kon Tum | 8.06 | Giỏi | ThS | IELTS | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 59 | 2370187 | Huỳnh Duy Khang | 22/11/1998 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.38 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 60 | 2370120 | Phan Quốc Khoa | 10/09/1999 | Nam | An Giang | 8.78 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 61 | 2170541 | Phạm Văn Linh | 14/03/1997 | Nam | Quảng Nam | 8.69 | Giỏi | ThS | TOEIC 730 | Khoa Học Máy Tính | 13/06/2025 | |
| 62 | 2370342 | Đặng Quốc Minh | 09/03/1991 | Nam | Phú Yên | 7.83 | Khá | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 63 | 2370736 | Nguyễn Đình Nhật Minh | 02/01/1997 | Nam | Thừa Thiên - Huế | 9.11 | Xuất sắc | ThS | | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 64 | 2370503 | Phạm Nhật Minh | 12/09/2001 | Nam | Bến Tre | 9.61 | Xuất sắc | ThS | IELTS 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 65 | 2370343 | Phạm Thái Phương Nga | 12/05/1985 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.35 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Khoa Học Máy Tính | 10/01/2026 | |
| 66 | 2370270 | Nguyễn Hiếu Nghĩa | 18/09/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 9.23 | Xuất sắc | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 67 | 2170546 | Phạm Tuấn Nghĩa | 21/12/1998 | Nam | Hải Dương | 7.26 | Khá | ThS | TOEIC 780 | Khoa Học Máy Tính | 12/06/2025 | |
| 68 | 2170552 | Nguyễn Hồng Minh Nhật | 04/06/1997 | Nam | Khánh Hòa | 8.14 | Giỏi | ThS | IELTS 7.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 69 | 2370391 | Trang Hoàng Nhựt | 24/04/2000 | Nam | Đồng Tháp | 7.96 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 70 | 2370424 | Chung Đông Phong | 28/05/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.97 | Giỏi | ThS | TOEIC 900 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 71 | 2370190 | Dương Thành Phong | 16/02/1989 | Nam | Đồng Tháp | 9.18 | Xuất sắc | ThS | Chứng chỉ B2 7.5 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 72 | 2270243 | Đình Thanh Phong | 13/09/1994 | Nam | Vĩnh Long | 7.88 | Khá | ThS | IELTS 5.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 73 | 2270168 | Đỗ Minh Phúc | 15/10/1998 | Nam | Quảng Ngãi | 8.39 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 74 | 2270516 | Đoàn Ngô Đức Phương | 08/07/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.91 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 75 | 2370392 | Nguyễn Đức Anh Quân | 01/06/1999 | Nam | Quảng Nam | 7.76 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 76 | 2370192 | Nguyễn Trần Minh Quan | 28/02/1998 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.37 | Giỏi | ThS | | Khoa Học Máy Tính | 10/01/2026 | |
| 77 | 2370271 | Nguyễn Ngọc Quý | 10/03/1999 | Nam | An Giang | 8.52 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 78 | 2370193 | Huỳnh Thanh Tâm | 29/06/1995 | Nam | Bến Tre | 8.09 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|---------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------|----------|-----|--|--------------------------|------------------|---------|
| 79 | 2370126 | Phùng Đình Thắng | 21/05/1999 | Nam | Đồng Nai | 7.92 | Khá | ThS | IELTS 7.0 | Khoa Học Máy Tính | 10/01/2026 | |
| 80 | 2170572 | Dương Minh Thành | 24/02/1996 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.21 | Khá | ThS | TOEIC 860 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 81 | 2370195 | Nguyễn Minh Thành | 31/08/1989 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.09 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh B2 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 82 | 2370196 | Phan Hữu Thạnh | 16/02/1998 | Nam | Đồng Nai | 8.5 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 8.0 | Khoa Học Máy Tính | 10/01/2026 | |
| 83 | 2370057 | Trương Công Thành | 02/01/2000 | Nam | Quảng Bình | 8.3 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 84 | 2270092 | Trương Văn Thịnh | 13/04/1999 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.87 | Khá | ThS | TOEIC 825 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 85 | 2370428 | Nguyễn Hoài Thương | 22/08/2001 | Nam | Tiền Giang | 8.89 | Giỏi | ThS | IELTS 7.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 86 | 2370429 | Nguyễn Mai Thy | 03/11/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.49 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 8.0 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 87 | 2270593 | Hoàng Ngọc Tiên | 25/07/1998 | Nam | Quảng Trị | 8.02 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ B2 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 03/06/2025 | |
| 88 | 2370379 | Lê Thanh Tiên | 26/07/1996 | Nam | Bình Dương | 8.2 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Khoa Học Máy Tính | 10/01/2026 | |
| 89 | 2370399 | Lê Văn Trọng | 05/04/1999 | Nam | Tiền Giang | 7.84 | Khá | ThS | Tiếng Nhật N2 | Khoa Học Máy Tính | 09/01/2026 | |
| 90 | 2470292 | Quách Minh Tuấn | 07/10/2001 | Nam | Đồng Nai | 8.69 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 91 | 2370197 | Dương Khánh Vi | 24/03/1999 | Nữ | An Giang | 8.11 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 92 | 2170588 | Lê Công Kỳ Vọng | 15/05/1998 | Nam | Đắk Lắk | 7.18 | Khá | ThS | TOEIC 520 | Khoa Học Máy Tính | 08/01/2026 | |
| 93 | 2370408 | Huỳnh Thái An | 31/08/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.04 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Cơ Kỹ Thuật | 15/01/2026 | |
| 94 | 2370488 | Đặng Ngọc Thiên Ban | 29/09/1999 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 8.02 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Cơ Kỹ Thuật | 08/10/2025 | |
| 95 | 2370001 | Ngô Khánh Bình | 22/11/2000 | Nam | Khánh Hòa | 8.45 | Giỏi | ThS | TOEIC 855 | Cơ Kỹ Thuật | 02/06/2025 | |
| 96 | 2370410 | Lê Nguyễn Hoài Linh | 28/01/2001 | Nam | Quảng Ngãi | 9.15 | Xuất sắc | ThS | IELTS 7.0 | Cơ Kỹ Thuật | 15/01/2026 | |
| 97 | 2270752 | Nguyễn Thành Phi | 31/12/1996 | Nam | Bắc Ninh | 9.1 | Xuất sắc | ThS | Tiếng Nhật N2 | Cơ Kỹ Thuật | 15/01/2026 | |
| 98 | 2470226 | Dương Văn Thời | 08/11/2001 | Nam | Gia Lai | 7.95 | Khá | ThS | | Cơ Kỹ Thuật | 15/01/2026 | |
| 99 | 2370550 | Vũ Thế Anh | 22/05/2001 | Nam | Hà Nội | 9.13 | Xuất sắc | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Toán Ứng Dụng | 16/01/2026 | |
| 100 | 2370255 | Nguyễn Văn Tây | 20/09/1997 | Nam | Bình Định | 8.28 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ B2 6.5 | Toán Ứng Dụng | 16/01/2026 | |
| 101 | 2370551 | Đàm Phương Anh | 08/08/1999 | Nữ | Đắk Lắk | 8.91 | Giỏi | ThS | | Vật Lý Kỹ Thuật | 09/01/2026 | |
| 102 | 2070388 | Nguyễn Trường Giang | 02/04/1998 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.46 | Giỏi | ThS | TOEIC 560 | Vật Lý Kỹ Thuật | 17/01/2026 | |
| 103 | 2370486 | Lê Nguyên Khoa | 09/06/2001 | Nam | Tây Ninh | 8.21 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Vật Lý Kỹ Thuật | 17/01/2026 | |
| 104 | 2370553 | Phạm Nguyễn Anh Thư | 13/04/2001 | Nữ | Tiền Giang | 9.1 | Xuất sắc | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Vật Lý Kỹ Thuật | 09/01/2026 | |
| 105 | 2270750 | Trần Minh Thuận | 05/09/1999 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 8.48 | Giỏi | ThS | IELTS 6.5 | Vật Lý Kỹ Thuật | 17/01/2026 | |
| 106 | 2370554 | Nguyễn Lưu Trường | 20/03/2001 | Nam | Lâm Đồng | 8.38 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Vật Lý Kỹ Thuật | 17/01/2026 | |
| 107 | 2370651 | Phạm Đức Công | 04/03/2000 | Nam | Nghệ An | 8.44 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |
| 108 | 2270601 | Nguyễn Hoàng Dương | 01/07/1998 | Nam | Lâm Đồng | 8.05 | Giỏi | ThS | | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |
| 109 | 2170609 | Mai Nhật Khải | 24/12/1981 | Nam | Quảng Ngãi | 7.39 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.0 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |
| 110 | 2370202 | Nguyễn Tuấn Phong | 26/05/1986 | Nam | Đồng Nai | 8.06 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |
| 111 | 2370203 | Phạm Công Trí Tâm | 20/10/1995 | Nam | Kiên Giang | 8.11 | Giỏi | ThS | TOEIC | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|------------|-----------|-----------------|--------------------|----------|-----|---|--------------------------|------------------|---------|
| 112 | 2370309 | Đỗ Trung Thành | 29/03/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.22 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |
| 113 | 2170613 | Võ Thị Xuân Thủy | 13/02/1983 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 7.98 | Khá | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | 31/01/2026 | |
| 114 | 2370525 | Trần Thị Huyền Trâm | 21/05/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.87 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Hàng Không | 31/01/2026 | |
| 115 | 2170487 | Nguyễn Ngân Hà | 22/01/1997 | Nữ | Tiền Giang | 7.79 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Công Nghệ Sinh Học | 02/02/2026 | |
| 116 | 2370256 | Phạm Huy Khang | 12/03/1999 | Nam | An Giang | 7.94 | Khá | ThS | IELTS 7.5 | Công Nghệ Sinh Học | 02/02/2026 | |
| 117 | 2270179 | Lê Nguyễn Duy Khương | 07/02/1981 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.23 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Công Nghệ Sinh Học | 02/02/2026 | |
| 118 | 2470003 | Nguyễn Thị Hoàng Mi | 29/01/2001 | Nữ | Kiên Giang | 8.37 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Công Nghệ Sinh Học | 02/02/2026 | |
| 119 | 2370613 | Nguyễn Trương Phi | 10/01/2000 | Nam | Đồng Nai | 7.73 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Công Nghệ Sinh Học | 28/02/2026 | |
| 120 | 2370257 | Hoàng Lan Phương | 14/01/1998 | Nữ | Quảng Trị | 8.02 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Công Nghệ Sinh Học | 02/02/2026 | |
| 121 | 2370055 | Phạm Thế An | 11/01/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.4 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Công Nghệ Thực Phẩm | 23/01/2026 | |
| 122 | 2470005 | Lê Đức Dương | 10/11/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.64 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Công Nghệ Thực Phẩm | 09/01/2026 | |
| 123 | 2370105 | Nguyễn Ngọc Hoàn Hào | 23/06/2000 | Nữ | Long An | 8.01 | Giỏi | ThS | Tiếng Nhật N2 | Công Nghệ Thực Phẩm | 23/01/2026 | |
| 124 | 2370637 | Nguyễn Hoàng Hiếu | 27/02/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.25 | Giỏi | ThS | TOEIC 930 | Công Nghệ Thực Phẩm | 29/01/2026 | |
| 125 | 2270579 | Nguyễn Đình Huy | 02/11/1993 | Nam | Đắk Lắk | 8.31 | Giỏi | ThS | | Công Nghệ Thực Phẩm | 29/01/2026 | |
| 126 | 2370259 | Đỗ Quốc Khánh | 30/10/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.15 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Công Nghệ Thực Phẩm | 23/01/2026 | |
| 127 | 2370558 | Lữ Thanh Lan | 17/01/1994 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.55 | Giỏi | ThS | | Công Nghệ Thực Phẩm | 29/01/2026 | |
| 128 | 2370638 | Nguyễn Yên Nhi | 28/11/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.37 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Công Nghệ Thực Phẩm | 09/01/2026 | |
| 129 | 2370108 | Đặng Trần Phương Quỳnh | 09/04/2000 | Nữ | Bình Định | 7.92 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh | Công Nghệ Thực Phẩm | 09/01/2026 | |
| 130 | 2370414 | Đông Thị Hồ Thanh | 22/05/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 7.88 | Khá | ThS | IELTS 5.5 | Công Nghệ Thực Phẩm | 23/01/2026 | |
| 131 | 2170501 | Nguyễn Khang Thịnh | 30/11/1997 | Nam | Cần Thơ | 7.35 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.5 | Công Nghệ Thực Phẩm | 23/01/2026 | |
| 132 | 2170503 | Huỳnh Thị Thùy Trang | 1997 | Nữ | Đồng Tháp | 7.66 | Khá | ThS | | Công Nghệ Thực Phẩm | 09/01/2026 | |
| 133 | 2270730 | Bùi Thanh Tùng | 08/07/1997 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.12 | Giỏi | ThS | TOEFL iBT 70 | Công Nghệ Thực Phẩm | 26/06/2025 | |
| 134 | 2370712 | Nguyễn Trần Anh Chi | 26/04/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.18 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Hóa Học | 14/03/2026 | |
| 135 | 2370217 | Trương Thị Ánh Chi | 16/04/1996 | Nữ | Bình Định | 8.67 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 30/01/2026 | |
| 136 | 2470520 | Nguyễn Tấn Đạt | 21/08/2002 | Nam | Tây Ninh | 8.59 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 03/02/2026 | |
| 137 | 2370527 | Lý Đạt | 25/03/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 9.47 | Xuất sắc | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 03/02/2026 | |
| 138 | 2370018 | Vũ Tấn Đạt | 16/04/2001 | Nam | Cần Thơ | 8.26 | Giỏi | ThS | | Kỹ Thuật Hóa Học | 30/01/2026 | |
| 139 | 2170739 | Phạm Lê Thanh Hải | 25/04/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.58 | Giỏi | ThS | TOEIC 835 | Kỹ Thuật Hóa Học | 12/07/2025 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------|------------|-----------|------------------|--------------------|----------|-----|---|-------------------|------------------|---------|
| 140 | 2370359 | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh | 07/02/1993 | Nữ | Long An | 7.67 | Khá | ThS | Chứng chỉ B2 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 30/01/2026 | |
| 141 | 2270621 | Đàm Nhật Hào | 15/12/1997 | Nam | Lâm Đồng | 8.43 | Giỏi | ThS | TOEIC 870 | Kỹ Thuật Hóa Học | 30/01/2026 | |
| 142 | 2170743 | Trần Anh Huy | 11/04/1997 | Nam | Tiền Giang | 8.21 | Giỏi | ThS | TOEIC 585 | Kỹ Thuật Hóa Học | 17/01/2025 | |
| 143 | 2470030 | Đào Nguyễn Duy Khang | 24/05/2001 | Nam | Cần Thơ | 8.89 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 31/01/2026 | |
| 144 | 2370149 | Trần Phạm Phương Khanh | 13/08/2000 | Nữ | Đồng Nai | 8.58 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Kỹ Thuật Hóa Học | 28/01/2026 | |
| 145 | 2470795 | Trần Đăng Khoa | 18/07/2002 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.91 | Giỏi | ThS | IELTS 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 14/03/2026 | |
| 146 | 2370452 | Đỗ Trung Kiên | 24/11/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.56 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Kỹ Thuật Hóa Học | 28/01/2026 | |
| 147 | 2470031 | Ngô Nhân Kiệt | 23/03/2002 | Nam | Đồng Nai | 7.92 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 8.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 26/01/2026 | |
| 148 | 2270623 | Dư Hương Khánh Linh | 07/04/1997 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.38 | Giỏi | ThS | | Kỹ Thuật Hóa Học | 25/06/2025 | |
| 149 | 2470243 | Phạm Văn Bảo Long | 29/12/2002 | Nam | Đắk Lắk | 8.49 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 31/01/2026 | |
| 150 | 2370528 | Nguyễn Thị Thúy Ngân | 29/11/2001 | Nữ | Tây Ninh | 8.48 | Giỏi | ThS | IELTS 5.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 20/12/2025 | |
| 151 | 2370457 | Tổng Phước Trung Nguyên | 17/08/2001 | Nam | Thừa Thiên - Huế | 8.64 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 31/01/2026 | |
| 152 | 2370458 | Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi | 19/05/2001 | Nữ | Long An | 8.03 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 153 | 2270722 | Võ Trần Tuyết Nhi | 30/04/1999 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 9.07 | Xuất sắc | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 154 | 2370029 | Phạm Hồng Nhung | 04/10/2000 | Nam | Tiền Giang | 8.38 | Giỏi | ThS | IELTS 5.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 01/02/2026 | |
| 155 | 2370530 | Dương Đình Phát | 08/05/2001 | Nam | Bình Phước | 8.36 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 30/01/2026 | |
| 156 | 2270081 | Huỳnh Minh Phước | 18/06/1996 | Nam | Đồng Nai | 8.47 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ B2 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 14/03/2026 | |
| 157 | 2370459 | Nguyễn Thị Phương | 10/02/2001 | Nữ | Vĩnh Phúc | 8.75 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 158 | 2270625 | Lê Văn Sinh | 04/05/1990 | Nam | Quảng Nam | 8.37 | Giỏi | ThS | IELTS 4.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 14/03/2026 | |
| 159 | 2370460 | Huỳnh Sơn Thảo Sương | 09/08/2001 | Nữ | Bạc Liêu | 8.49 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 160 | 2470250 | Nguyễn Phú Sỹ | 30/04/2002 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 9.03 | Xuất sắc | ThS | IELTS 7.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 01/02/2026 | |
| 161 | 2370083 | Nguyễn Minh Tâm | 26/05/2000 | Nữ | Đồng Nai | 8.73 | Giỏi | ThS | Tiếng Trung HSK 4 | Kỹ Thuật Hóa Học | 29/01/2026 | |
| 162 | 2470528 | Lý Cẩm Thành | 14/03/2002 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.96 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 14/03/2026 | |
| 163 | 2370462 | Nguyễn Mai Tấn Thành | 15/08/2001 | Nam | Khánh Hòa | 8.58 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 31/01/2026 | |
| 164 | 2370745 | Huỳnh Thế Thiện | 13/12/1995 | Nam | Bình Thuận | 8.91 | Giỏi | ThS | Tiếng Nhật N3 | Kỹ Thuật Hóa Học | 26/01/2026 | |
| 165 | 2370087 | Lê Tuấn Minh Thông | 08/02/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.45 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 166 | 2470251 | Nguyễn Trí Thông | 27/05/2002 | Nam | Cần Thơ | 9.24 | Xuất sắc | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 167 | 2470531 | Lâm Tiên Thuận | 10/07/2002 | Nam | Bình Thuận | 8.32 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 11/02/2026 | |
| 168 | 2370036 | Nguyễn Thị Mỹ Tiên | 31/07/2001 | Nữ | Quảng Ngãi | 8.81 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 01/02/2026 | |
| 169 | 2470035 | Trần Thị Thủy Tiên | 31/03/2001 | Nữ | Tiền Giang | 8.53 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 31/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------|----------------|-----|---|---|------------------|---------|
| 170 | 2370088 | Lê Hoàng Tín | 31/03/2000 | Nam | Cần Thơ | 8.32 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Hóa Học | 01/02/2026 | |
| 171 | 2370578 | Lương Thị Mỹ Trang | 04/12/1995 | Nữ | Phú Yên | 8.67 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 27/01/2026 | |
| 172 | 2370579 | Hồ Thị Tuyết Trinh | 12/03/1996 | Nữ | Khánh Hòa | 8.19 | Giỏi | ThS | Tiếng Trung HSK HSK 4 | Kỹ Thuật Hóa Học | 26/01/2026 | |
| 173 | 2370040 | Lê Thị Tố Trinh | 06/01/2000 | Nữ | Đồng Tháp | 8.87 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 01/02/2026 | |
| 174 | 2470037 | Lưu Đặng Đình Tú | 29/08/2002 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 9.06 | Xuất sắc | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Hóa Học | 26/01/2026 | |
| 175 | 2470254 | Nguyễn Minh Hoàng Yên | 03/07/2002 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.71 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Hóa Học | 31/01/2026 | |
| 176 | 2370535 | Tăng Phi Yến | 19/01/2000 | Nữ | Đồng Nai | 8.72 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Hóa Học | 26/01/2026 | |
| 177 | 2170776 | Nguyễn Công Huy | 06/11/1996 | Nam | Đồng Nai | 6.89 | Trung bình khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.0 | Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ | 23/12/2025 | |
| 178 | 2270558 | Nguyễn Huỳnh Thiên Ân | 28/06/1999 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.63 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 179 | 2470824 | Phạm Ngọc Đông | 02/08/1996 | Nam | Vĩnh Long | 7.98 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Xây Dựng | 30/01/2026 | |
| 180 | 2270559 | Phan Tấn Đạt | 02/01/1999 | Nam | Bình Định | 8.32 | Giỏi | ThS | | Kỹ Thuật Xây Dựng | 31/01/2026 | |
| 181 | 2470257 | Trần Mạnh Khải | 17/10/2001 | Nam | Trà Vinh | 7.63 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 30/01/2026 | |
| 182 | 2370476 | Trần Hoàng Khang | 04/11/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.94 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 30/01/2026 | |
| 183 | 2370165 | Hồ Hồng Khương | 28/01/2000 | Nam | Tiền Giang | 8.1 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) | Kỹ Thuật Xây Dựng | 01/02/2026 | |
| 184 | 2370222 | Dương Phước Lợi | 30/10/2000 | Nam | Đồng Tháp | 7.66 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 185 | 2270747 | Trương Văn Lợi | 06/04/1999 | Nam | Kiên Giang | 7.83 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Xây Dựng | 05/02/2026 | |
| 186 | 2270564 | Đỗ Hoàng Minh | 02/03/1998 | Nam | Quảng Nam | 7.57 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 187 | 2370294 | Ngô Hữu Nghị | 12/10/1999 | Nam | Bến Tre | 7.82 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Xây Dựng | 05/02/2026 | |
| 188 | 2170807 | Đoàn Văn Nhân | 17/09/1993 | Nam | Đà Nẵng | 7.82 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 30/01/2026 | |
| 189 | 2370630 | Ngô Nhật Tân | 11/05/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.06 | Giỏi | ThS | IELTS 5.5 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 30/01/2026 | |
| 190 | 2470049 | Ngô Đức Thanh | 07/06/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.45 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 31/01/2026 | |
| 191 | 2370223 | Hồ Anh Thuận | 28/04/1999 | Nam | Sóc Trăng | 8.09 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6/0 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 192 | 2270632 | Lê Thị Thủy | 20/07/1990 | Nữ | Thanh Hóa | 7.7 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Xây Dựng | 01/02/2026 | |
| 193 | 2370483 | Tôn Thất Trí | 07/02/1999 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 8.13 | Giỏi | ThS | | Kỹ Thuật Xây Dựng | 05/02/2026 | |
| 194 | 2270566 | Trần Ngọc Lâm Tuyền | 12/04/1999 | Nữ | Bình Thuận | 8.56 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Kỹ Thuật Xây Dựng | 31/01/2026 | |
| 195 | 2470053 | Huỳnh Ngọc Bình | 05/09/2001 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.39 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | 07/02/2026 | |
| 196 | 2370322 | Ngô Hoàng Phúc | 13/08/1997 | Nam | Tiền Giang | 7.59 | Khá | ThS | TOEFL iBT 74 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | 07/02/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|---------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------|----------|-----|---|---|------------------|---------|
| 197 | 2470258 | Phạm Chánh Toàn | 16/08/2001 | Nam | Long An | 8.75 | Giỏi | ThS | IELTS 5.5 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | 07/02/2026 | |
| 198 | 2470054 | Nguyễn Lâm Quỳnh Trâm | 04/11/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.46 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | 07/02/2026 | |
| 199 | 2470184 | Đậu Thùy Dung | 15/04/2001 | Nữ | Bình Thuận | 8.92 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 200 | 2370162 | Nguyễn Trí Dũng | 10/03/1999 | Nam | Long An | 7.61 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Quản Lý Xây Dựng | 26/01/2026 | |
| 201 | 2370234 | Lê Anh Đức | 05/11/1992 | Nam | Hà Tĩnh | 7.89 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 202 | 2370381 | Đỗ Thế Hải | 20/06/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.05 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Lý Xây Dựng | 19/01/2026 | |
| 203 | 2370364 | Hoàng Trung Hiền | 31/03/1994 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.63 | Khá | ThS | ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM | Quản Lý Xây Dựng | 20/01/2026 | |
| 204 | 2270245 | Lê Vũ Tiến Hoàng | 29/10/1992 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.92 | Khá | ThS | TOEFL iBT 70 | Quản Lý Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 205 | 2270296 | Chu Bá Hùng | 02/05/1995 | Nam | Nghệ An | 7.84 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Quản Lý Xây Dựng | 20/01/2026 | |
| 206 | 2270571 | Nguyễn Mỹ Đức Huy | 24/01/1997 | Nam | Vĩnh Long | 7.68 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Quản Lý Xây Dựng | 26/01/2026 | |
| 207 | 2270379 | Vũ Quốc Huy | 18/09/1998 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.51 | Khá | ThS | ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM | Quản Lý Xây Dựng | 16/01/2025 | |
| 208 | 2370594 | Mã Ngọc Bích Huyền | 10/01/1991 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 9.04 | Xuất sắc | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Quản Lý Xây Dựng | 26/01/2026 | |
| 209 | 2370382 | Đỗ Thái Hoàng Khôi | 10/07/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.91 | Khá | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Lý Xây Dựng | 19/01/2026 | |
| 210 | 2270383 | Nguyễn Trần Quang Long | 14/12/1998 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.69 | Khá | ThS | ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 211 | 2370729 | Phan Trần Bảo Long | 24/02/2000 | Nam | Bình Thuận | 7.56 | Khá | ThS | Tiếng Nhật N3 | Quản Lý Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 212 | 2270645 | Huỳnh Thành Luân | 06/06/1996 | Nam | Quảng Ngãi | 7.96 | Khá | ThS | | Quản Lý Xây Dựng | 20/01/2026 | |
| 213 | 2470464 | Nguyễn Hữu Gia Nam | 19/09/1995 | Nam | Tiền Giang | 8.28 | Giỏi | ThS | IELTS 5.5 | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 214 | 2370597 | Phạm Thành Nhân | 03/12/1997 | Nam | Tiền Giang | 8.32 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Quản Lý Xây Dựng | 22/01/2026 | |
| 215 | 2270572 | Nguyễn Phạm Điềm Nhi | 09/07/1998 | Nữ | Bình Thuận | 7.89 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 8/0 | Quản Lý Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 216 | 2170882 | Phùng Cao Hữu Phát | 20/06/1996 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.86 | Khá | ThS | TOEIC 715 | Quản Lý Xây Dựng | 16/06/2025 | |
| 217 | 2370329 | Nguyễn Thiên Phúc | 11/10/2000 | Nam | Bến Tre | 8.37 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Lý Xây Dựng | 19/01/2026 | |
| 218 | 2370601 | Bùi Ngọc Sơn | 10/09/1976 | Nam | Thanh Hóa | 8.06 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Quản Lý Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 219 | 2370752 | Akinsola Oluwaseyi Sunday | 09/10/1994 | Nam | Nigeria | 8.33 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH nước ngoài | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 220 | 2370753 | Võ Phi Thăng | 28/05/1991 | Nam | Quảng Bình | 7.63 | Khá | ThS | TOEFL iBT 77 | Quản Lý Xây Dựng | 29/01/2026 | |
| 221 | 2370369 | Nguyễn Đạt Thanh | 26/06/1996 | Nam | Đồng Nai | 8.01 | Giỏi | ThS | Tiếng Nhật N3 | Quản Lý Xây Dựng | 29/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|-----------------|--------------------|----------|-----|---|----------------------------------|------------------|---------|
| 222 | 2270575 | Nguyễn Việt Tiến | 21/10/1999 | Nam | Quảng Trị | 7.95 | Khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Quản Lý Xây Dựng | 20/01/2026 | |
| 223 | 2370238 | Trương Trọng Trí | 03/04/1991 | Nam | Đắk Lắk | 7.77 | Khá | ThS | | Quản Lý Xây Dựng | 26/01/2026 | |
| 224 | 2270169 | Lê Minh Trung | 18/10/1998 | Nam | Đà Nẵng | 8.13 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 225 | 2370333 | Nguyễn Thành Trung | 12/09/1996 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.39 | Khá | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Lý Xây Dựng | 22/01/2026 | |
| 226 | 2270157 | Nguyễn Duy Tuấn | 02/03/1998 | Nam | Hà Tĩnh | 8.18 | Giỏi | ThS | TOEIC 910 | Quản Lý Xây Dựng | 23/01/2026 | |
| 227 | 2470486 | Phạm Thúy Vy | 06/11/1994 | Nữ | Khánh Hòa | 8.5 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Quản Lý Xây Dựng | 19/01/2026 | |
| 228 | 2370335 | Nguyễn Anh Khoa | 23/09/1998 | Nam | Bến Tre | 8.41 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Địa kỹ thuật xây dựng | 09/01/2026 | |
| 229 | 2470714 | Nguyễn Ngọc Phúc | 26/06/1996 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.03 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Địa kỹ thuật xây dựng | 09/01/2026 | |
| 230 | 2270580 | Nguyễn Văn Phúc | 27/10/1996 | Nam | Hà Nội | 8.13 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Địa kỹ thuật xây dựng | 09/01/2026 | |
| 231 | 2270166 | Phạm Văn Quảng | 20/05/1989 | Nam | Hải Dương | 8 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Địa kỹ thuật xây dựng | 09/01/2026 | |
| 232 | 2370657 | Đỗ Đức Anh | 06/11/2000 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.79 | Giỏi | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Kỹ Thuật Dầu Khí | 19/01/2026 | |
| 233 | 2470019 | Phạm Xuân Đức | 05/12/2001 | Nam | Đắk Lắk | 8.79 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Địa Chất | 09/01/2026 | |
| 234 | 2470352 | Khấu Thị Ly | 07/03/2000 | Nữ | Quảng Nam | 8.96 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Địa Chất | 09/01/2026 | |
| 235 | 2270101 | Nguyễn Hoàng Hùng | 03/07/1997 | Nam | Đồng Nai | 8.94 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 236 | 2370724 | Nguyễn Ngọc Thảo My | 19/01/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.71 | Giỏi | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 237 | 2170763 | Nguyễn Văn Phước | 15/05/1991 | Nam | Bến Tre | 8.08 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Kỹ Thuật Môi Trường | 26/06/2025 | |
| 238 | 2370536 | Kiều Thị Thùy Trang | 30/10/1999 | Nữ | Long An | 8.13 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 239 | 2270636 | Vũ Thị Lan Anh | 21/04/1991 | Nữ | Hải Dương | 8.64 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 240 | 2270112 | Phạm Thị Hồng Hạnh | 12/02/1999 | Nữ | Tiền Giang | 8.55 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh B2 | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 241 | 2270268 | Đặng Yến Nhi | 10/04/1999 | Nữ | Đồng Nai | 8.04 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 242 | 2370402 | Nguyễn Phạm Bảo Nhi | 17/03/2000 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.45 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 243 | 2370098 | Nguyễn Hữu Như Thuyên | 14/01/1999 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 7.96 | Khá | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | 31/01/2026 | |
| 244 | 2470055 | Nguyễn Như Ý | 12/10/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.33 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | 31/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------|----------------|-----|---|------------------------------------|------------------|---------|
| 245 | 2170918 | Trần Xuân Dũng | 25/12/1989 | Nam | Bình Dương | 6.76 | Trung bình khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 5.5 | Quản Trị Kinh Doanh | 26/01/2026 | |
| 246 | 2370754 | Nguyễn Việt Đức | 28/04/1995 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.04 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Quản Trị Kinh Doanh | 30/01/2026 | |
| 247 | 2370633 | Nguyễn Thị Thúy Hạ | 02/10/2000 | Nữ | Bình Thuận | 7.99 | Khá | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Trị Kinh Doanh | 29/01/2026 | |
| 248 | 2370371 | Lê Thị Như Huỳnh | 26/11/1976 | Nữ | Bến Tre | 8.17 | Giỏi | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Quản Trị Kinh Doanh | 20/01/2026 | |
| 249 | 2370246 | Phan Việt Long | 10/08/1999 | Nam | Lâm Đồng | 8.1 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Quản Trị Kinh Doanh | 20/01/2026 | |
| 250 | 2270655 | Vương Trúc Mi | 31/07/1992 | Nữ | Bến Tre | 8.18 | Giỏi | ThS | | Quản Trị Kinh Doanh | 01/07/2025 | |
| 251 | 2370634 | Lý Thái Mỹ | 06/05/2001 | Nữ | Tp. Hồ Chí Minh | 8.57 | Giỏi | ThS | TOEIC 820 | Quản Trị Kinh Doanh | 29/01/2026 | |
| 252 | 2270657 | Lâm Hoàng Nam | 08/02/1991 | Nam | Đắk Lắk | 8.84 | Giỏi | ThS | | Quản Trị Kinh Doanh | 01/07/2025 | |
| 253 | 2370100 | Nguyễn Trịnh Hoàng Oanh | 07/11/2001 | Nữ | Lâm Đồng | 7.94 | Khá | ThS | Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | Quản Trị Kinh Doanh | 29/01/2026 | |
| 254 | 2270105 | Trần Nguyễn Khánh Quỳnh | 17/04/1999 | Nữ | Thừa Thiên - Huế | 7.86 | Khá | ThS | Tốt nghiệp ĐH nước ngoài | Quản Trị Kinh Doanh | 26/01/2026 | |
| 255 | 2270771 | Nguyễn Văn Sang | 01/09/1988 | Nam | Tiền Giang | 8.41 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ B2 7 | Quản Trị Kinh Doanh | 01/07/2025 | |
| 256 | 2170944 | Phạm Hoài Thương | 20/12/1997 | Nữ | Vĩnh Long | 6.97 | Trung bình khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) B1 | Quản Trị Kinh Doanh | 20/01/2026 | |
| 257 | 2470432 | Phan Thị Thu Trang | 03/03/1988 | Nữ | Bến Tre | 8.24 | Giỏi | ThS | | Quản Trị Kinh Doanh | 01/07/2025 | |
| 258 | 2170949 | Phạm Minh Trí | 20/09/1975 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.95 | Khá | ThS | Tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ | Quản Trị Kinh Doanh | 26/01/2026 | |
| 259 | 2370376 | Lê Trung | 26/01/1998 | Nam | Tiền Giang | 8.32 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh | Quản Trị Kinh Doanh | 29/01/2026 | |
| 260 | 2171017 | Nguyễn Tấn Khôi | 08/02/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.07 | Giỏi | ThS | TOEIC 810 | Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa | 08/01/2026 | |
| 261 | 2370442 | Lê Thị Mỹ Liên | 08/12/2001 | Nữ | Phú Yên | 7.62 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa | 08/01/2026 | |
| 262 | 2270192 | Bùi Quang Công | 20/05/1997 | Nam | Nam Định | 7.84 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 263 | 2370280 | Trần Hữu Anh Đồng | 20/06/1996 | Nam | Thừa Thiên - Huế | 8.02 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 264 | 2370741 | Nguyễn Hương Giang | 20/09/1994 | Nam | Hà Tĩnh | 7.7 | Khá | ThS | Chứng chỉ B2 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 265 | 2370707 | Đoàn Trịnh Đăng Khoa | 23/07/2001 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.49 | Khá | ThS | IELTS 6.5 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 266 | 2170664 | Phạm Trọng Nghĩa | 16/01/1995 | Nam | Tây Ninh | 6.79 | Trung bình khá | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 267 | 2270533 | Nguyễn Khôi Nguyên | 12/12/1998 | Nam | Lâm Đồng | 7.42 | Khá | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 268 | 2270761 | Nguyễn Phan Hiền Phúc | 28/10/1994 | Nam | Đồng Nai | 7.58 | Khá | ThS | IELTS 6.0 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |

| STT | MSHV | Họ, tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm TB tốt nghiệp | Xếp loại | Hệ | Chứng chỉ | Tên ngành đào tạo | Ngày bảo vệ LVTN | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------|----------|-----|--|--------------------|------------------|---------|
| 269 | 2170669 | Nguyễn Văn Phúc | 06/01/1989 | Nam | Kiên Giang | 8.03 | Giỏi | ThS | Chứng chỉ Ngoại ngữ (thuộc các CS đào tạo) 4.5 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 270 | 2370571 | Hồ Đức Phương | 16/07/1997 | Nam | Bình Định | 7.8 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 271 | 2370743 | Nguyễn Ngọc Quý | 04/02/1994 | Nam | Tiền Giang | 7.63 | Khá | ThS | Chứng chỉ B2 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 272 | 2270287 | Nguyễn Hùng Sơn | 16/01/1988 | Nam | Vĩnh Long | 7.73 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 273 | 2270762 | Nguyễn Đặng Tài | 06/10/1999 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.83 | Khá | ThS | IELTS 6.5 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 274 | 2170675 | Nguyễn Văn Thái | 17/10/1985 | Nam | Bạc Liêu | 7.58 | Khá | ThS | | Kỹ Thuật Điện | 11/01/2025 | |
| 275 | 2270613 | Hồ Quang Thiện | 07/05/1997 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 7.89 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.5 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 276 | 2270165 | Nguyễn Quốc Trọng | 26/01/1999 | Nam | Cần Thơ | 7.83 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.0 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 277 | 2270740 | Lê Tấn Vũ | 30/12/1999 | Nam | Quảng Ngãi | 7.95 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Điện | 17/01/2026 | |
| 278 | 2470021 | Phạm Thanh Phong | 05/02/2001 | Nam | Gia Lai | 7.93 | Khá | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Kỹ Thuật Điện Tử | 19/01/2026 | |
| 279 | 2270103 | Nguyễn Trường Vĩnh | 24/04/1997 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.51 | Khá | ThS | IELTS 5.5 | Kỹ Thuật Điện Tử | 26/06/2025 | |
| 280 | 2270633 | Huỳnh Diễm An | 10/09/1997 | Nữ | Vĩnh Long | 8.21 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 6.0 | Quản Lý Năng Lượng | 17/01/2026 | |
| 281 | 2370230 | Phạm Đình Khánh Nguyên | 14/01/1993 | Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 8.36 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Quản Lý Năng Lượng | 17/01/2026 | |
| 282 | 2270634 | Tô Duy Đại Tân | 12/09/1996 | Nam | An Giang | 8.43 | Giỏi | ThS | B2 - Tiếng Anh 7.5 | Quản Lý Năng Lượng | 17/01/2026 | |
| 283 | 2270321 | Đỗ Mạnh Tuấn | 04/01/1995 | Nam | Cà Mau | 7.92 | Khá | ThS | | Quản Lý Năng Lượng | 11/01/2025 | |